

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2023



TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		211.100.725.279	216.123.270.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	79.293.454.676	60.603.722.536
1. Tiền	111		75.735.543.931	46.603.722.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.557.910.745	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	10.000.000.000	22.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	22.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.520.833.734	116.848.710.557
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	105.364.239.309	111.831.303.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	3.222.031.215	9.899.453.020
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	5.790.894.115	6.092.574.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(10.856.330.905)	(10.974.620.405)
IV. Hàng tồn kho	140		14.020.530.337	12.382.558.201
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	14.396.814.749	12.758.842.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.265.906.532	4.288.279.241
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	4.265.906.532	4.288.279.241
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		304.490.514.095	318.966.362.393
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		157.755.151.594	170.225.676.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	138.738.623.039	150.661.447.182
- Nguyên giá	222		252.168.224.161	248.388.899.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(113.429.601.122)	(97.727.452.031)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	19.016.528.555	19.564.229.039
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.550.803.445)	(4.003.102.961)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	121.583.334.200	128.309.369.492
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(84.913.759.239)	(78.187.723.947)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	19.596.582.666	14.117.766.272
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.596.582.666	14.117.766.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.699.829.076	3.457.933.849
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.130.851.893	1.845.074.145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	690.559.333	344.033.854
3. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	878.417.850	1.268.825.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		515.591.239.374	535.089.632.928

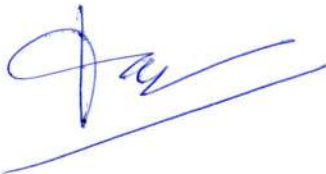


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		321.677.744.153	336.596.481.305
I. Nợ ngắn hạn	310		162.729.079.385	144.443.037.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	72.941.235.067	36.002.554.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	2.266.181.438	19.069.594.392
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	10.047.485.469	7.407.970.344
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	3.251.393.751	2.960.760.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	14.076.650.250	36.500.792.326
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	20.746.999.059	13.269.610.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	14.070.739.913	10.759.396.244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	22.488.406.573	16.224.129.573
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	2.839.987.865	2.248.229.085
II. Nợ dài hạn	330		158.948.664.768	192.153.443.519
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.027.049.669	5.145.304.213
2. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	27.108.606.446	27.283.259.769
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	121.738.607.675	156.086.113.675
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.074.400.978	3.638.765.862
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		193.913.495.221	198.493.151.623
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	193.899.586.973	198.479.243.375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.306.785.230	17.276.969.474
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.118.932.384	6.116.102.049
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4.187.852.846	11.160.867.425
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.533.586.007	5.143.058.165
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		515.591.239.374	535.089.632.928

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chư Xuân Lãng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	167.056.428.758	465.001.073.687	148.472.526.585	336.741.030.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		167.056.428.758	465.001.073.687	148.472.526.585	336.741.030.865
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	148.508.046.063	393.264.604.283	128.629.096.824	266.670.615.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.548.382.695	71.736.469.404	19.843.429.761	70.070.415.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.015.460.888	4.233.480.956	1.680.386.555	4.163.944.681
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3.944.720.106	18.040.045.476	5.646.824.394	20.058.015.024
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.943.937.901	18.039.263.271	5.639.980.716	20.051.171.346
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	56.308.401	249.158.935	69.686.443	383.874.370
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	8.419.294.629	22.922.548.648	9.362.397.787	22.926.721.822
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.143.520.447	34.758.197.301	6.444.907.692	30.865.748.834
12. Thu nhập khác	31	VII.5	7.761.472	87.846.357	39.531.297	155.112.977
13. Chi phí khác	32	VII.6	1.084.645.527	1.142.833.628	277.455.126	315.285.668
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.076.884.055)	(1.054.987.271)	(237.923.829)	(160.172.684)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.066.636.392	33.703.210.030	6.206.983.863	30.705.576.150
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	1.590.239.753	7.373.756.796	804.301.201	6.164.922.527
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		536.665.261	1.089.109.636	703.615.915	390.105.679
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.939.731.378	25.240.343.598	4.699.066.747	24.150.547.944
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4.187.852.846	25.849.815.756	4.922.145.974	24.360.867.425
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(248.121.468)	(609.472.158)	(223.079.227)	(210.319.481)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	317	1.958	372	1.846
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		136.790.330.359	512.514.854.026	133.542.364.602	342.276.609.660
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(86.952.578.538)	(357.840.347.499)	(63.542.707.453)	(171.790.254.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.939.573.407)	(20.179.968.459)	(4.740.887.756)	(18.621.483.609)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.872.409.480)	(17.811.856.100)	(5.621.699.364)	(19.959.101.135)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.343.587.862)	(6.547.164.366)	(2.823.502.294)	(6.010.847.531)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.836.597.519	16.955.569.865	9.428.205.838	18.352.030.686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.661.215.123)	(63.249.704.972)	(3.852.692.133)	(82.594.040.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.857.563.468	63.841.382.495	62.389.081.440	61.652.913.645
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(3.120.550.000)	(1.890.571.283)	(2.036.415.808)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.320.000	(3.490.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(34.900.000.000)	(34.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			12.000.000.000	13.122.000.000	13.122.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		596.179.286	3.202.209.584	1.197.503.867	2.574.014.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		596.179.286	12.086.979.584	(22.474.557.416)	(21.240.401.217)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		37.987.253.692	56.902.663.456	9.728.824.730	37.993.648.980
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.431.202.779)	(87.938.825.787)	(37.892.030.957)	(63.899.258.816)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.852.747.050)	(26.217.342.700)	(12.836.349.050)	(39.256.752.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.296.696.137)	(57.253.505.031)	(40.999.555.277)	(65.162.362.686)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		17.157.046.617	18.674.857.048	(1.085.031.253)	(24.749.850.258)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.137.190.264	60.603.722.536	61.695.597.467	85.339.852.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(782.205)	14.875.092	(6.843.678)	13.720.160
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	79.293.454.676	79.293.454.676	60.603.722.536	60.603.722.536

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300393538-C.T
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC
Q. TÂN BÌNH - T. P. HỒ CHÍ MINH

Chu Xuân Lãng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2023

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	416.882.566	708.118.138
- Văn phòng công ty	49.383.955	151.748.242
- Trung tâm Kinh doanh	14.334.559	15.251.408
- Chi nhánh DakMil	23.976.470	332.102.351
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	329.187.582	209.016.137
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.318.661.365	45.895.604.398
a- Văn phòng công ty	75.156.972.953	42.246.777.153
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	21.805.323.035	37.066.216.841
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	7.712.556	6.329.313
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	192.125.865	658.145.995
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	41.806.847.299	3.963.308.852
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	9.624.843	11.568.799
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn	10.635.870	10.614.621
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	169.026.136	11.315.689
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	10.154.638.191	2.141.421
- Ngân hàng Công Thương Vietinbank- Tam Phước Đồng Nai	470.191.677	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (88,44 EUR)	2.332.176	2.707.660
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam (21.726,27 USD)	523.168.582	509.230.005
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN 1 Tp.HCM (222,04 USD)	5.346.723	5.197.957
b- Trung tâm kinh doanh	74.686.099	328.480.698
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	74.686.099	328.480.698
c- Chi nhánh Dakmil	11.169.479	2.217.408
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	11.169.479	2.217.408
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	75.832.834	3.318.129.139
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)		
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên Giang	71.985.904	3.313.967.334
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (126,38 USD)	2.846.451	3.161.326
* Các khoản tương đương tiền	3.557.910.745	14.000.000.000
a- Văn phòng công ty		10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại Vietinbank CN1 (Kỳ hạn 01 tháng)		
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)		10.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành (Kỳ hạn 01 tháng)		
b- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	3.557.910.745	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (kỳ hạn < 3 tháng)	3.557.910.745	4.000.000.000
Cộng	79.293.454.676	60.603.722.536

T.C.P.
H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm)

- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm)

Cộng

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12

- Công ty CP Điện Nước An Giang

- Công ty CP Khoan và XL Cấp Thoát Nước

Cộng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

- Công ty CP Cấp thoát nước Phú Yên

Trong đó: + CT Nâng công suất và mở rộng tuyến ống Nhà máy nước Chí Thạnh

+ CT Tuyến ống truyền tải khu vực phía bắc Tuy Hòa

+ Hợp đồng 65/2023, Gói 03XL Tuyến ống phân phối dịch vụ cấp nước

*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác**

- CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ - BQL DA NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

- Công ty CP XDTM An Xuân Thịnh (HĐ 01/2016 gói F1)

- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV

Trong đó: + CT Tuyến ống Xuyên Á - Tô Ngọc Vân

+ CT Khắc phục sự cố rò rỉ trên tuyến ống cấp nước D1500 Phạm Văn Đồng

+ CT Cấp nước đường Quang Trung, Q.Gò Vấp

+ CT ống lồng băng đường Xuyên Á

+ CT Nguyễn Thiện Thuật

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2

- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Tân Hồng

- Công ty CP Cấp nước Gia Tân

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang

- Công ty TNHH DELTA - VALLEY BÌNH THUẬN

- BQLDA Phát triển Đô thị Hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông Tinh Tây Ninh (CT Bến Cầu CW12)

- Công ty CP Đầu tư TM XD Thiết bị và Năng lượng Phương Nam

- Cty TNHH WEC ENGINEERS & CONSTRUCTORS Việt Nam

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)	10.000.000.000	10.000.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm)	-	-		12.000.000.000	12.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,5%/năm)	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000	
Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan và XL Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559

Số cuối kỳ

41.671.159.108

26.398.160.898

15.272.998.210

10.879.322.188

1.481.708.059

2.911.967.963

59.764.645.536

106.456.496.334

9.652.765.774

8.988.910.834

7.927.995.683

4.944.303.006

2.260.074.234

619.595.950

619.595.950

83.903.493

83.903.493

20.119.000

20.119.000

6.042.902.296

3.913.069.728

4.363.687.923

7.654.093.246

3.845.814.830

6.845.814.830

3.217.588.313

6.024.688.888

2.888.427.411

2.098.049.907

5.654.147.405

1.762.199.864

1.993.899.904

862.396.028

862.396.028



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang - Nhà máy Nước Bình Hòa	787.960.000	
- VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP TRỰC TUYẾN GOSU	309.763.025	249.776.282
- Các khách hàng khác - Công trình khác	7.016.183.648	56.457.791.824
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:	3.928.434.665	5.374.807.220
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	1.396.754.465	3.143.214.920
- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước		
- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	2.531.680.200	2.231.592.300
Cộng	105.364.239.309	111.831.303.554

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn***** Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	550.568.936	549.968.936
* Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	932.316.021	8.349.484.084
- Cty TNHH TM&CN B.A.C.A.U	125.400.000	2.028.484.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ PCCC CA19-8	117.500.000	117.500.000
- Những người bán khác	689.416.021	6.203.500.084
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	739.146.258	

- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen) - CT Tam Phước

- Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước

Cộng	3.222.031.215	9.899.453.020
-------------	----------------------	----------------------

5. PHẢI THU KHÁC*** Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- BQLDA ĐTXD CT NN và PTNT Tiền Giang - CT Trạm bơm tăng áp Gò Công	298.251.000			
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	132.075.860	-	382.772.603	
- Tạm ứng	2.790.218.552	291.645.456	3.040.401.675	204.151.826
- Ký quỹ, ký cược	517.101.704	-	808.081.602	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.053.246.999	-	861.318.508	
Cộng	5.790.894.115	1.291.645.456	6.092.574.388	1.204.151.826



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- TCT Sawaco: CT ống lồng băng đường Xuyên Á và CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1 (*)	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.619	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 3 năm			Trên 3 năm	477.337.010	143.201.103
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 3 năm	427.842.561		Trên 3 năm	427.842.561	128.352.768
- Cty CP DP Việt - CT Nhà xưởng và VP	Trên 3 năm			Trên 3 năm	49.500.000	49.500.000
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
- Lê Thái Hà - CT Đông Tăng Long XL05-16	Trên 3 năm	291.645.456	0	Trên 3 năm	291.645.456	87.493.630
Cộng		11.854.522.524	998.191.619		12.381.359.534	1.406.739.129

Ghi chú (*):

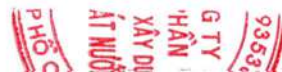
- Ngày 24/11/2020, Tòa án Nhân dân Quận 7, TPHCM có Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST, và ngày 02/12/2021 Tòa án Nhân dân TPHCM có Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng thầu phụ giữa đơn vị và Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh, quyết định Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh có nghĩa vụ phải trả cho đơn vị số tiền 8.988.910.834 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 23/10/2018 là 1.770.423.746 đồng (Tòa án cũng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của Công ty Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh).

- Ngày 22/02/2022, Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TPHCM có văn bản số 12/YC-VKS-KDTM, yêu cầu hoãn thi hành Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021, để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm theo đơn của Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh.

- Ngày 06/04/2022 Viện Kiểm sát Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM có Quyết định số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM: kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM xét xử giám đốc thẩm; tạm đình chỉ thi hành đối với Bản án số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TP.HCM cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

- Ngày 03/04/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM có Quyết định giám đốc thẩm số 07/2023/KDTM-GĐT:

- + Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 76/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 06/04/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- + Hủy Bản án phúc thẩm số 660/2021/KDTM-PT ngày 02/12/2021 của Tòa án nhân dân TPHCM;
- + Hủy Bản án sơ thẩm số 100/2020/KDTM-ST ngày 24/11/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM;
- + Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Quận 7, TPHCM xét xử sơ thẩm lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.399.989.848	376.284.412	1.466.116.793	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	79.350.680		391.903.772	
- Chi phí SX KD dở dang	12.876.507.326		10.401.789.501	
- Hàng hóa	40.966.895		499.032.547	
Cộng	14.396.814.749	376.284.412	12.758.842.613	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	19.596.582.666	14.117.766.272
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	13.991.276.164	11.403.233.852
- Đầu tư, cải tạo sửa chữa tòa nhà A và B	391.657.813	1.067.046.724
- Đầu tư, cải tuyến ống; Cụm xử lý Nhà máy nước DakMil	675.008.289	
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Kiên Giang - Các hạng mục còn lại của GD2	3.588.040.400	696.885.696
Cộng	19.596.582.666	14.117.766.272



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.276.157.025	45.572.065.551	14.448.090.720	34.821.407.717	252.117.721.013
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				50.503.148	50.503.148
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	157.276.157.025	45.572.065.551	14.448.090.720	34.871.910.865	252.168.224.161
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	46.842.348.867	24.118.231.683	13.360.250.024	25.193.824.671	109.514.655.245
- Khấu hao trong kỳ	1.973.349.004	1.233.006.474	79.322.118	629.268.280	3.914.945.876
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	48.815.697.871	25.351.238.157	13.439.572.142	25.823.092.951	113.429.601.121
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	110.433.808.158	21.453.833.868	1.087.840.696	9.627.583.046	142.603.065.768
2. Tại ngày cuối kỳ	108.460.459.154	20.220.827.394	1.008.518.578	9.048.817.914	138.738.623.040

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

128.719.648.414

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

31.380.132.380

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.408.378.324		2.005.500.000		4.413.878.324
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.513.803.445		2.037.000.000		4.550.803.445
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	18.008.953.676		1.144.500.000		19.153.453.676
2. Tại ngày cuối kỳ	17.903.528.555		1.113.000.000		19.016.528.555

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **17.903.528.555**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	83.232.250.416	1.681.508.823		84.913.759.239
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	14.283.305.869	783.686.757		15.066.992.626
- Nhà (Khu A +B)	68.948.944.547	897.822.066		69.846.766.613
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	123.264.843.023	-		121.583.334.200
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	79.587.743.850			78.804.057.093
- Nhà (Khu A +B)	43.677.099.173			42.779.277.107
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (đồng): **121.583.334.200**

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng): **9.103.462.759**



12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Chi phí trả trước dài hạn

- Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

b/ Lợi thế thương mại**Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm****4.265.906.532** **4.288.279.241**

4.265.906.532 4.288.279.241

1.130.851.893 **1.845.074.145**

1.130.851.893 1.845.074.145

878.417.850 **1.268.825.850****6.275.176.275** **7.402.179.236****13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH***** Vay ngắn hạn**

- BIDV- Chi nhánh SDG II TPHCM

- Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM

Cộng*** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương: DA Khu C

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang: Dự án NMN Nam Rạch Giá

- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang: Dự án Điện mặt trời áp mái

Cộng**Hạn mức****Lãi suất vay
(%/năm)****Giá trị****Cuối kỳ****Số có khả
năng trả nợ****Giá trị****Số đầu năm****Số có khả
năng trả nợ**

30.000.000.000

6,7%

-

2.100.000.000

2.100.000.000

40.000.000.000

6,5%

14.070.739.913

14.070.739.913

8.659.396.244

8.659.396.244

14.070.739.913**14.070.739.913****10.759.396.244****10.759.396.244**

94.000.000.000

11,0%

15.527.530.241

15.527.530.241

38.815.036.241

38.815.036.241

180.000.000.000

LS điều chỉnh

103.151.077.434

103.151.077.434

113.151.077.434

113.151.077.434

6.549.810.239

LS điều chỉnh

3.060.000.000

3.060.000.000

4.120.000.000

4.120.000.000

121.738.607.675**121.738.607.675****156.086.113.675****156.086.113.675**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH Tam Phước

* Phải trả người bán ngắn hạn khác

- Cty TNHH ETC Đại Cát

- Cty CP TM Hoa Lư

- Cty CP Nhựa Đồng Nai

- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn

- Cty cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh

- Cty TNHH Thương mại Thạnh Đức

- Cty CP Hạ Tầng Việt Nam

- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Đạt Thành

- Cty TNHH Xây Dựng Hưng Việt Thắng

- Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng - Cấp thoát nước và Môi Trường Waseen

- Cty TNHH XD Huyền Tâm

- Cty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Tuấn

- Cty TNHH TV Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Hùng Anh 18

- Cty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Hà Nội

- Cty TNHH Bảo Long A&E

- CTY CỔ PHẦN DNP HOLDING

- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình

- Cty CP Thương mại và DV Thiết Bị Môi Trường Sài Gòn

- Cty TNHH Việt Thanh Sơn

- Cty TNHH Bê Tông Long Thành

- Công Ty TNHH-XD-TM-DV Sao Vàng Đất Việt

- Công ty TNHH Kiến Tạo và Kiệt Tác KITA-SKY

- Công ty CP Nước và Xây dựng Hoàng Long

- Các khách hàng khác

* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Tổng Công ty Viwaseen - Ct: HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trên tổng phải trả người bán ngắn hạn	16.458.330.576	16.458.330.576	-	-
- Cty TNHH Tam Phước	16.458.330.576	16.458.330.576	-	-
* Phải trả người bán ngắn hạn khác	48.471.758.016	48.471.758.016	36.002.554.268	36.002.554.268
- Cty TNHH ETC Đại Cát	3.247.073.494	3.247.073.494	-	-
- Cty CP TM Hoa Lư	3.187.479.386	3.187.479.386	3.242.273.057	3.242.273.057
- Cty CP Nhựa Đồng Nai	3.141.956.065	3.141.956.065	-	-
- Cty CP Công nghệ Xây dựng Nam Sơn	1.565.708.117	1.565.708.117	2.230.476.102	2.230.476.102
- Cty cổ phần Công trình Giao Thông Công Chánh	1.906.016.757	1.906.016.757	467.519.394	467.519.394
- Cty TNHH Thương mại Thạnh Đức	2.552.907.497	2.552.907.497	564.158.498	564.158.498
- Cty CP Hạ Tầng Việt Nam	2.513.373.051	2.513.373.051	-	-
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Đạt Thành	1.544.843.136	1.544.843.136	94.149.919	94.149.919
- Cty TNHH Xây Dựng Hưng Việt Thắng	1.502.125.732	1.502.125.732	-	-
- Cty TNHH Đầu Tư Xây Dựng - Cấp thoát nước và Môi Trường Waseen	1.446.713.730	1.446.713.730	-	-
- Cty TNHH XD Huyền Tâm	1.399.783.094	1.399.783.094	263.774.918	263.774.918
- Cty TNHH Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Tuấn	1.202.972.553	1.202.972.553	-	-
- Cty TNHH TV Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Hùng Anh 18	1.186.884.202	1.186.884.202	-	-
- Cty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông Hà Nội	1.136.429.940	1.136.429.940	-	-
- Cty TNHH Bảo Long A&E	1.014.389.830	1.014.389.830	-	-
- CTY CỔ PHẦN DNP HOLDING	928.340.680	928.340.680	1.294.670.847	1.294.670.847
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình	877.521.890	877.521.890	1.452.135.763	1.452.135.763
- Cty CP Thương mại và DV Thiết Bị Môi Trường Sài Gòn	760.227.227	760.227.227	-	-
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn	711.549.992	711.549.992	320.307.082	320.307.082
- Cty TNHH Bê Tông Long Thành	683.270.000	683.270.000	-	-
- Công Ty TNHH-XD-TM-DV Sao Vàng Đất Việt	449.982.573	449.982.573	449.982.573	449.982.573
- Công ty TNHH Kiến Tạo và Kiệt Tác KITA-SKY		-	20.299.816	20.299.816
- Công ty CP Nước và Xây dựng Hoàng Long	51.700.000	51.700.000	51.700.000	51.700.000
- Các khách hàng khác	15.460.509.070	15.460.509.070	25.551.106.299	25.551.106.299
* Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	8.011.146.475	8.011.146.475		
- Tổng Công ty Viwaseen - Ct: HTCN phường Tam Phước, Tp.Biên Hòa	8.011.146.475	8.011.146.475		
Cộng	72.941.235.067	72.941.235.067	36.002.554.268	36.002.554.268

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- TCT Phát triển Nhà và Đô thị (CT công viên giải trí Hiệp Bình Phước)
- CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
- TTNS VSMT Tỉnh Bình Thuận
- Các khách hàng khác

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan**

- Cty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước

Cộng**Cuối kỳ****Số đầu năm****2.264.237.375****19.034.877.391**

1.294.000.000

630.232.832

140.000.000

200.004.543

1.944.063

1.944.063

2.266.181.438

140.000.000

18.894.877.391

34.717.001

34.717.001

19.069.594.392**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế Tài nguyên
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí
- Các khoản phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Số đầu năm****Phải thu nhà nước****Phải nộp****Phải thu nhà nước****Phải nộp**

3.465.266.856

3.000.217.480

25.898.205

2.356.506.173

758.129.037

33.917.921

407.549.797

10.047.485.469

4.255.966.867

2.156.060.608

5.953.388

-

954.090.763

35.898.718

-

7.407.970.344

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

3.251.393.751

3.251.393.751**Số đầu năm**

2.960.760.694

2.960.760.694**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ***** Chi phí phải trả ngắn hạn**

- Trích trước chi phí phải trả các công trình
- Trích trước chi phí vận chuyển, nghiệm thu vật tư kinh doanh
- Trích trước CP điện tòa nhà Waseco
- Trích trước Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank (Kiên Giang)
- Công ty Điện lực Châu Thành (Kiên Giang)

Cộng**Số cuối kỳ****14.076.650.250**

12.842.859.012

557.617.500

376.261.497

54.977.240

213.877.101

31.057.900

14.076.650.250**Số đầu năm****36.500.792.326**

35.968.537.414

54.836.200

362.749.792

87.954.347

8.890.685

17.823.888

36.500.792.326**19. PHẢI TRẢ KHÁC****a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Kinh phí Công đoàn
- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ****20.746.999.059**

139.156.045

20.607.843.014

20.746.999.059**Số đầu năm****13.269.610.860**

65.795.123

13.203.815.737

13.269.610.860**c) Phải trả dài hạn khác**

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5.837.572.099

21.271.034.347

27.108.606.446**Số đầu năm**

5.837.572.099

21.445.687.670

27.283.259.769**d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Chánh Phú Hòa
- TCT Sawaco - L/đặt đồng hồ tổng đường CMT8

Cộng**Số cuối kỳ**

4.463.780.624

-

563.269.045

5.027.049.669**Số đầu năm**

3.223.768.889

1.358.266.279

563.269.045

5.145.304.213**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

- Trích chi phí bảo hành CT Nâng cấp đô thị Cà Mau
- Trích chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên
- Trích bảo hành CT: Mở rộng T/ống CN NMN Chí Thạnh, Phú Yên
- Trích chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh
- Trích chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang
- Trích chi phí bảo hành CT: Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang
- Trích 5% CP bảo hành CT: Tuyển ống cấp nước số 5 - Gò Công
- Trích chi phí bảo hành CT Lắp đặt tuyến T2 Gia Tân
- Trích chi phí bảo hành CT Bể chứa NMN Hà Tiên Kiên Giang
- Trích bảo hành CT: tuyển ống cấp nước D1500 đường Tân Quý, P. Tân Quý
- Trích bảo hành CT: Cấp nước Ba Bàu, Phan Thiết, Bình Thuận
- Trích bảo hành - HTCN Sông Đà -gói TOC2.EPC
- Trích bảo hành - Ct: HTCN phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai
- Trích bảo hành- Ct: Tuyển ống D1500 Phạm Văn Đồng
- Trích bảo hành - CT: Tuyển ống NMN Bình Hòa An Giang
- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi
- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ**

1.729.135.840

5.007.000.000

2.069.688.411

933.069.512

875.662.201

548.916.095

82.868.718

284.924.837

8.914.938.848

384.990.166

217.619.178

729.592.767

710.000.000

22.488.406.573

1.026.870.085

573.469.328

5.021.000.000

1.276.359.428

2.007.540.462

691.935.872

541.206.648

1.788.433.295

3.297.314.455

16.224.129.573**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

690.559.333

5.074.400.978

2.839.987.865**Số đầu năm**

344.033.854

3.638.765.862

2.248.229.085**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**Số cuối kỳ**

2.839.987.865

2.839.987.865**Số đầu năm**

2.248.229.085

2.248.229.085

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		17.276.969.474	5.143.058.165	198.479.243.375
- Lãi trong quý 1/2023						4.620.309.327	(224.281.071)	4.396.028.256
Số dư đầu quý 2/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	21.897.278.801	4.918.777.094	202.875.271.631
- Lãi trong quý 2/2023						9.119.389.565	(81.849.483)	9.037.540.082
- Giảm khác (*)						16.620.000.000		16.620.000.000
Số dư đầu quý 3/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	14.396.668.366	4.836.927.611	195.292.811.713
- Lãi trong quý 3/2023						7.922.264.018	(55.220.136)	7.867.043.882
Số dư đầu quý 4/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	22.318.932.384	4.781.707.475	203.159.855.595
- Lãi trong quý 4/2023						4.187.852.846	(248.121.468)	3.939.731.378
- Giảm khác (*)						13.200.000.000		13.200.000.000
Số dư cuối quý 4/2023	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	13.306.785.230	4.533.586.007	193.899.586.973

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông gồm:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.030.000.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	390.000.000
- Chi trả Cổ tức năm 2022 đợt 2 cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)	13.200.000.000
- Chi trả Cổ tức năm 2023 đợt 1 cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN)	13.200.000.000
Cộng	29.820.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (đợt 2 năm 2022 và đợt 1 năm 2023)		26.400.000.000	39.599.994.000
d/ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển		34.419.917.589	34.419.917.589
24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngoại tệ các loại			
- USD		22.071,39	22.110,99
- EUR		88,44	109,54

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này	Lũy kế
- Doanh thu bán hàng hóa	21.467.832.605	27.162.917.805
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	23.771.971.107	94.954.374.793
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	7.990.136.604	33.886.193.616
- Doanh thu TK + cho thuê xe máy + hoạt động khác	620.565.686	1.710.959.686
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	113.205.922.756	307.286.627.787
Cộng	167.056.428.758	465.001.073.687
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Lũy kế
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.020.381.703	26.125.971.428
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	8.184.453.579	38.572.387.404
- Giá vốn của SX nước sạch	4.445.766.679	18.454.418.378
- Giá vốn thiết kế + cho thuê xe máy + hoạt động khác	330.634.350	1.064.100.925
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	114.526.809.752	309.047.726.148
Cộng	148.508.046.063	393.264.604.283
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	754.996.388	3.696.894.659
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	260.464.500	520.929.000
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	0	15.657.297
Cộng	1.015.460.888	4.233.480.956
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Lũy kế
- Lãi tiền vay	3.943.937.901	18.039.263.271
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	782.205	782.205
Cộng	3.944.720.106	18.040.045.476



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC
- Xử lý công nợ
- Thu nhập khác
Cộng

Kỳ này	Lũy kế
6.000.000	10.836.364
-	28.862.961
1.761.472	48.147.032
7.761.472	87.846.357

6. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền lãi chậm nộp ngân sách
- Truy thu thuế, phí các năm trước tại công ty con
- Tiền phạt VPHC thuế
- Chi phí khác
Cộng

Kỳ này	Lũy kế
-	47.165.093
1.084.645.527	1.084.645.527
-	10.947.408
	75.600
1.084.645.527	1.142.833.628

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác
Cộng

Kỳ này	Lũy kế
31.000.000	125.000.000
25.308.401	124.158.935
56.308.401	249.158.935

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Trích dự phòng quỹ lương
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Thù lao HĐQT, BKS và Chi phí khác của HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác
Cộng

Kỳ này	Lũy kế
3.048.742.713	12.212.734.732
2.881.766.007	2.881.766.007
-	(1.788.433.295)
60.576.186	242.304.744
37.131.176	206.094.632
87.493.639	259.047.510
(377.337.010)	-377.337.010
370.356.421	1.835.609.333
2.310.565.497	7.450.761.995
8.419.294.629	22.922.548.648

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào năm nay
Cộng

Kỳ này	Lũy kế
1.204.349.079	6.987.866.122
385.890.674	385.890.674
1.590.239.753	7.373.756.796

9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát
- Chi phí khác của HĐQT
Cộng

Kỳ này	Lũy kế
330.000.000	1.320.000.000
40.356.421	515.609.333
370.356.421	1.835.609.333

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Lũy kế
4.187.852.846	25.849.815.756
4.187.852.846	25.849.815.756
13.199.997	13.199.997
317	1.958

11. GIẢI TRÌNH TỶ LỆ TĂNG, GIẢM LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2022	4.922.145.974
- Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	(734.293.128)
- Tỷ lệ tăng (+), giảm (-)	-14,9%

Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến tỷ lệ giảm trên 10%:

Hoạt động của Công ty con (Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á – Mê Kông Rạch Giá) gặp khó khăn so với cùng kỳ năm trước. Công ty con hết thời gian được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nên chi phí thuế tăng cao. Công ty Mẹ giữ 89,75% cổ phần của Công ty con, sau khi hợp nhất BCTC, ảnh hưởng nhiều đến việc giảm lợi nhuận sau thuế.

039
 ỜNG
 Ỗ PH
 VÀ X
 HOẠT
 7.P H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:****a. Các bên liên quan:**

Tên đơn vị	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	Công ty con
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Cùng công ty mẹ
- Hội đồng quản trị, Bộ phận Kiểm toán nội bộ, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt

b. Một số nghiệp vụ với các bên liên quan trong Quý 4 năm 2023, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.486.743
		- Waseco bán vật tư cho Viwaseen	17.698.355.272
		- Viwaseen trả tiền mua vật tư cho Waseco	1.525.598.008
		- Waseco chi tiền CT Gò Công - Tuyển ống cấp nước số 5 (Hợp đồng xây dựng số 52/HĐ/2022 ngày 17/06/2022) theo Hợp đồng Liên danh số 02/2022/HĐLD ngày 14/06/2022.	951.835.627
		- Waseco chi tiền Gói thầu BT-CW-05 Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng xây dựng số 1354/HĐXD-2022 ngày 19/08/2022) theo Thỏa thuận Liên danh số 01/2022/TTLĐ/VIWASEEN-WASECO ngày 08/06/2022.	526.598.000
		- Waseco thu tiền Chủ Đầu tư thanh toán Gói thầu BT-CW-05 Bắc Thạnh Phú, Bến Tre (Hợp đồng xây dựng số 1354/HĐXD-2022 ngày 19/08/2022) theo Thỏa thuận Liên danh số 01/2022/TTLĐ/VIWASEEN-WASECO ngày 08/06/2022.	1.655.390.261
		- Waseco bù trừ công nợ tiền bán vật tư vào giá trị thanh toán Gói thầu Cấp nước Phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai (Hợp đồng xây dựng số 96/HĐ-CN ngày 26/07/2023) theo Thỏa thuận Liên danh giữa VIWASEEN và WASECO ngày 10/05/2023.	16.172.757.264
		- Viwaseen xuất hóa đơn giá trị khối lượng thực hiện Gói thầu Cấp nước Phường Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai (Hợp đồng xây dựng số 96/HĐ-CN ngày 26/07/2023) theo Thỏa thuận Liên danh giữa VIWASEEN và WASECO ngày 10/05/2023.	27.683.903.739
* - Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	- Waseco cung cấp điện, nước cho Viwaseen 11	37.495.351
		- Viwaseen 11 trả tiền điện, nước cho Waseco	96.728.159
		- Viwaseen 11 cho Waseco thuê VP	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê VP cho Viwaseen 11	104.151.000
		- Waseco trả tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thay và ghi nợ Viwaseen 11	27.309.949



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

c. Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu khách hàng		1.396.754.465	3.143.214.920
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	1.396.754.465	3.143.214.920
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	-	-
* Trả trước cho người bán		739.146.258	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	739.146.258	-
Cộng các khoản phải thu		2.135.900.723	3.143.214.920
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải trả người bán ngắn hạn		8.011.146.475	-
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	8.011.146.475	-
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.944.063	34.717.001
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	1.944.063	34.717.001
* Phải trả khác		485.137.582	185.137.582
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước (Viwaseen 11)	Cùng Công ty mẹ	485.137.582	185.137.582
Cộng các khoản phải trả		8.498.228.120	219.854.583

d. Ngoài các giao dịch giữa các bên liên quan được trình bày ở trên, trong kỳ Công ty phát sinh thêm các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Nội dung	Chức danh	Giá trị giao dịch	
		Quý 4/2023	Quý 4/2022
Thù lao của Hội đồng quản trị		317.000.000	325.000.000
Nguyễn Duy Hùng (Thù lao, lương)	Chủ tịch HĐQT	153.000.000	143.000.000
Vũ Đoàn Chung	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Đức Bôn (Thù lao, lương)	- Thành viên HĐQT	86.000.000	152.000.000
Chu Xuân Lãng	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Nguyễn Thị Bảo Quỳnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		486.600.000	356.926.000
Chu Xuân Lãng	Tổng Giám đốc	120.000.000	95.000.000
Nguyễn Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	89.000.000
Nguyễn Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	2.000.000
Phạm Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	99.600.000	84.926.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	87.000.000	86.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		113.000.000	86.000.000
Bùi Khánh Linh	Trưởng ban	18.000.000	18.000.000
Phạm Phước Thịnh (Thù lao, lương, thưởng)	Thành viên	83.000.000	68.000.000
Nguyễn Văn Dân	Thành viên	12.000.000	-
Thù lao người được ủy quyền công bố thông tin		15.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Tuấn	Kế toán trưởng	15.000.000	15.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	113.205.922.756		8.610.702.290	23.771.971.107	21.467.832.605	167.056.428.758
2- Chi phí	114.526.809.752		4.776.401.029	8.184.453.579	21.020.381.703	148.508.046.063
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	114.526.809.752		4.776.401.029	8.184.453.579	21.020.381.703	148.508.046.063
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.320.886.996)		3.834.301.261	15.587.517.528	447.450.902	18.548.382.695
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	188.454.561.683	13.991.276.164	189.652.230.163	121.974.992.013	1.518.179.351	515.591.239.374
C- Nợ phải trả của bộ phận	163.672.812.270	5.837.572.099	113.777.290.100	37.693.916.439	696.153.245	321.677.744.153
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	815.336.277		2.967.085.486	2.326.018.725		6.108.440.488
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	812.040.899		2.586.704.494	1.681.508.823		5.080.254.216
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	3.295.378		380.380.992	644.509.902		1.028.186.272



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.293.454.676	60.603.722.536			79.293.454.676	60.603.722.536
- Phải thu của khách hàng	105.364.239.309	111.831.303.554	(9.564.685.449)	(9.974.620.405)	95.799.553.860	101.856.683.149
- Phải thu ngắn hạn khác	5.790.894.115	6.092.574.388	(1.291.645.456)	(1.000.000.000)	4.499.248.659	5.092.574.388
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	22.000.000.000			10.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	200.448.588.100	200.527.600.478	(10.856.330.905)	(10.974.620.405)	189.592.257.195	189.552.980.073
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	135.809.347.588	166.845.509.919			135.809.347.588	166.845.509.919
- Phải trả người bán	72.941.235.067	36.002.554.268			72.941.235.067	36.002.554.268
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20.746.999.059	13.269.610.860			20.746.999.059	13.269.610.860
- Chi phí phải trả	14.076.650.250	36.500.792.326			14.076.650.250	36.500.792.326
- Phải trả dài hạn khác	27.108.606.446	27.283.259.769			27.108.606.446	27.283.259.769
Cộng	270.682.838.410	279.901.727.142			270.682.838.410	279.901.727.142



b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2023			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	79.293.454.676		79.293.454.676
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	111.155.133.424		111.155.133.424
- Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	200.448.588.100	2.855.616.559	203.304.204.659
Tại 01/01/2023			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	60.603.722.536		60.603.722.536
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.923.877.942		117.923.877.942
- Đầu tư ngắn hạn	22.000.000.000		22.000.000.000
- Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tổng cộng	200.527.600.478	2.855.616.559	203.383.217.037

b.4 Tài sản đảm bảo

b.4.1. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Đến ngày 31/12/2023, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 TPHCM:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 43.663.193.935 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: đã khấu hao hết

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn và bảo lãnh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

* Tại Vietinbank - Chi nhánh 1 TPHCM:

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.
- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn, thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 026/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 22/04/2022 để vay vốn ngắn hạn; Tài sản thế chấp: Công trình nhà văn phòng khu A; Giá trị tài sản thế chấp 4.100.000.000 đồng

+ Hợp đồng cầm cố:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 065/2022/HĐBĐ/NHCT902-WASECO ngày 20/9/2022, giá trị 10.000.000.000đồng.
- Mục đích: Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, đúng hạn (bao gồm: gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác) liên quan đến hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDAĐT/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 - Dự án đầu tư Trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (khu C).

* Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

+ Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).
- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20280012/2020/HĐBĐ/NHCT840 ngày 20/10/2020.

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m3/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

* b.4.2. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm ở báo cáo này là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Tuấn

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Lãng